**VIII. LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH**

**1. Quy trình Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin (QT-104)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Mục đích:**  Quy định trình tự, cách thức thẩm định, để Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin | | | | | |
| **2** | **Phạm vi:**  Áp dụng đối với các nhân có nhu cầu thực hiện Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin  Áp dụng đối với Cán bộ, công chức thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thực hiện quy trình này. | | | | | |
| **3** | **Nội dung quy trình** | | | | | |
| **3.1** | **Cơ sở pháp lý** | | | | | |
| a | Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyển thông quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin. | | | | | |
| b | Quyết định số 2108/QĐ-BGDĐT ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố Bộ thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo | | | | | |
| **3.2** | **Thành phần hồ sơ** | | | **Bản chính** | **Bản sao** | |
| a | Đơn đăng ký dự thi theo mẫu theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ; | | | x |  | |
| b | Hai (02) ảnh 4cm×6cm theo kiểu ảnh chứng minh nhân dân được chụp không quá 06 tháng trước ngày đăng ký dự thi; mặt sau của ảnh ghi rõ họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh; | | | x |  | |
| c | Bản sao một trong các giấy tờ: chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu hoặc giấy khai sinh kèm theo 01 giấy tờ có ảnh đóng dấu giáp lai. | | |  | x | |
| **3.3** | **Số lượng hồ sơ** | | | | | |
|  | 01 bộ | | | | | |
| **3.4** | **Thời gian xử lý** | | | | | |
|  | 02 ngày làm việc | | | | | |
| **3.5** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | | | |
|  | Trung tâm sát hạch; | | | | | |
| **3.6** | **Phí, lệ phí** | | | | | |
|  | Không | | | | | |
| **3.7** | **Quy trình xử lý công việc** | | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** | **Biểu mẫu/kết quả** | |
| B1 | - Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/tổ chức;  - Số hóa hồ sơ, chuyển hồ sơ trên phần mềm một cửa và hồ sơ giấy (*trừ trường hợp hồ sơ nộp trực tuyến*) cho Trung tâm sát hạch xử lý hồ sơ. | Bộ phận TN&TKQ của Trung tâm sát hạch;  - Bộ phận dịch vụ bưu chính công ích được cho phép tiếp nhận thay (nếu có) | | 04 giờ làm việc | Các giấy tờ theo mục 3.2 | |
| B2 | Nhận hồ sơ (*điện tử*) và phân công giải quyết. | Lãnh đạo Trung tâm sát hạch | | 02 giờ làm việc |  | |
| B3 | Xem xét, thông báo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có), thẩm định, xử lý hồ sơ, dự thảo kết quả giải quyết. | Bộ phận xử lí Trung tâm sát hạch | | 04 giờ làm việc | Thông báo theo mẫu quy định | |
| B4 | Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết, ký phê duyệt kết quả. | Lãnh đạo Trung tâm sát hạch | | 04 giờ làm việc | Chứng chỉ CNTT | |
| B5 | - Chuyên viên thụ lý nhận kết quả từ Lãnh đạo Trung tâm sát hạch;  - Văn thư vào số văn bản, ký số đóng dấu, chuyển kết quả *(điện tử và giấy)* cho chuyên viên thụ lý gửi cho Bộ phận TN&TKQ của Trung tâm sát hạch; | Bộ phận văn thư/Chuyên viên thụ lý | | 02 giờ làm việc | Chứng chỉ CNTT | |
| B6 | - Xác nhận trên phần mềm một cửa (nếu có);  - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có). | - Bộ phận TN&TKQ của Trung tâm sát hạch;  - Bộ phận dịch vụ bưu chính công ích được cho phép tiếp nhận thay (nếu có). | | Giờ hành chính | Chứng chỉ CNTT | |
| **4** | **HỒ SƠ LƯU: Hồ sơ lưu bao gồm các thành phần sau** | | | | | |
| **TT** | **Hồ sơ lưu** | | **Trách nhiệm** | | | **Thời gian** |
| a | Hồ sơ đăng kí của Thí sinh và bản sao chứng chỉ | | Trung tâm  sát hạch | | | Theo thời gian quy định |

**2. Quy trình Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (QT-105)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Mục đích:**  Quy định trình tự, cách thức thẩm định, để xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú. | | | | | |
| **2** | **Phạm vi:**  Áp dụng đối với các nhân có nhu cầu thực hiện xét tuyển vào trường phổ thông dân tộc nội trú.  Áp dụng đối với Cán bộ, công chức thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thực hiện quy trình này. | | | | | |
|  | *Đối tượng:*  - Học sinh là người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ có nơi thường trú từ 36 tháng liên tục trở lên tính đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh thuộc các xã miền núi và thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội được quy định tại các Văn bản của Chính Phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người. | | | | | |
|  | *Yêu cầu, điều kiện:*  a) Thuộc đối tượng tuyển sinh quy định tại Điều 9 của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;  b) Đảm bảo các quy định tại Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.  c) Tuyển thẳng vào trường phổ thông dân tộc nội trú các đối tượng sau:  - Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;  - Học sinh trung học cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Điều 9 Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú đạt giải cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp với các Bộ và cơ quan ngang Bộ tổ chức trên quy mô toàn quốc đối với các cuộc thi kì thi, hội thi (sau đây gọi chung là cuộc thi) về văn hóa, văn nghệ, thể thao, cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; đạt giải cuộc thi quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định chọn cử. | | | | | |
| **3** | **Nội dung quy trình** | | | | | |
| **3.1** | **Cơ sở pháp lý** | | | | | |
| a | Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ GDĐT | | | | | |
| b | Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú | | | | | |
| c | Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp trong đối với giáo dục phổ thông | | | | | |
| d | Quyết định số 1693/QĐ-BGDĐT ngày 25/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giáo dục trung học; lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống quốc dân; lĩnh vực thi tuyển sinh thuộc phạm vi, chức năng quản lý | | | | | |
| **3.2** | **Thành phần hồ sơ** | | **Bản chính** | | **Bản sao** | |
| a | Tuyển sinh trung học cơ sở | |  | |  | |
|  | Bản kê khai thông tin học sinh bao gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân/ số Căn cước công dân/ số Căn cước của học sinh, địa chỉ thường trú; | | x | |  | |
|  | Học bạ cấp tiểu học hoặc các hồ sơ khác có giá trị thay thế học bạ; | | x | |  | |
|  | Giấy xác nhận chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có) | | x | |  | |
| b | Tuyển sinh trung học phổ thông | |  | |  | |
|  | Bản kê khai thông tin học sinh bao gồm: Họ và tên, số định danh cá nhân/ số Căn cước công dân/ số Căn cước của học sinh, địa chỉ thường trú; | |  | |  | |
|  | Học bạ cấp trung học cơ sở; | |  | |  | |
|  | Giấy xác nhận chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có). | |  | |  | |
| **3.3** | **Số lượng hồ sơ** | | | | | |
|  | 01 bộ | | | | | |
| **3.4** | **Thời gian xử lý** | | | | | |
|  | Theo hướng dẫn hàng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội | | | | | |
| **3.5** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | | | |
|  | Trường phổ thông dân tộc nội trú Hà Nội, Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, UBND xã phụ trách | | | | | |
| **3.6** | **Phí, lệ phí** | | | | | |
|  | Không | | | | | |
| **3.7** | **Quy trình xử lý công việc** | | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | **Thời gian** | | **Biểu mẫu/kết quả** | |
| B1 | Xây dựng dự thảo kế hoạch tuyển sinh hằng năm:  Sở giáo dục xây dựng kế hoạch tuyển sinh trình UBND thành phố phê duyệt | Sở GDĐT | Tháng 2, 3 hằng năm | | Dự thảo Kế hoạch: Kế hoạch tuyển sinh gồm các nội dung chỉnh sau: đối tượng, địa bàn, phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh; tỷ lệ tuyển sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn và các địa bàn khác; tổ chức công tác tuyển sinh. | |
| B2 | Phê duyệt và ban hành kế hoạch tuyển sinh | UBND thành phố | Giờ hành chính | | Kế hoạch | |
| B3 | Hướng dẫn công tác tuyển sinh | Sở GDĐT, UBND xã phụ trách đối với cấp THCS | Theo Kế hoạch tuyển sinh được phê duyệt | | Hướng dẫn | |
| B4 | Ra quyết định thành lập hội đồng tuyển sinh | Sở GDĐT | Theo hướng dẫn tuyển sinh | | Quyết định | |
| B5 | Thực hiện các phương án xét tuyển và gửi kết quả tuyển sinh về Sở GDĐT | Trường phổ thông dân tộc nội trú | Theo hướng dẫn tuyển sinh | | Báo cáo, danh sách học sinh | |
| B6 | Quyết định phê duyệt kết quả tuyển sinh của trường phổ thông dân tộc nội trú | Lãnh đạo Sở GDĐT | Theo hướng dẫn tuyển sinh | | Quyết định | |
| B7 | Bàn giao danh sách trúng tuyển vào trường phổ thông dân tộc nội trú | Sở GDĐT | Theo hướng dẫn tuyển sinh | | Danh sách trúng tuyển | |
| B8 | Tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác tuyển sinh trung học cơ sở và THPT; Lưu trữ hồ sơ tuyển sinh theo quy định của pháp luật; Thực hiện thống kê, thông tin, báo cáo định kỳ và hàng năm, đột xuất về công tác tuyển sinh với Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ GDĐT (nếu có) | Sở GDĐT, UBND xã phụ trách đối với cấp THCS | Theo Kế hoạch tuyển sinh được phê duyệt và theo hướng dẫn tuyển sinh | | Hồ sơ tuyển sinh | |
| **4** | **HỒ SƠ LƯU: Hồ sơ lưu bao gồm các thành phần sau** | | | | | |
| **TT** | **Hồ sơ lưu** | | | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** |
| a | Thành phần hồ sơ cần nộp theo mục 3.2 | | | Bộ phận chuyên môn | | Theo thời gian quy định của văn bản hiện hành |
| b | Kế hoạch tuyển sinh  Hướng dẫn tuyển sinh  Quyết định phê duyệt hội đồng tuyển sinh  Các văn bản khác theo quy định, … | | | Bộ phận chuyên môn, văn thư Sở GDĐT | |

**3. Quy trình Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông (QT-106)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Mục đích:**  Quy định trình tự, cách thức thẩm định, để xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú. | | | | |
| **2** | **Phạm vi:**  Áp dụng đối với các nhân có nhu cầu thực hiện xét tuyển vào trường phổ thông dân tộc nội trú.  Áp dụng đối với Cán bộ, công chức thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thực hiện quy trình này. | | | | |
|  | ***Đối tượng:***  a)Người học thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp THPT được xét đặc cách tốt nghiệp THPT trong trường hợp bị tai nạn, bị ốm hoặc có việc đột xuất đặc biệt trước ngày thi không quá 10 ngày hoặc ngay trong buổi thi đầu tiên, không thể dự thi;  b) Người học thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 19 Quy chế thi tốt nghiệp THPT được xét đặc cách tốt nghiệp THPT trong trường hợp bị tai nạn, bị ốm hay có việc đột xuất đặc biệt sau khi đã thi ít nhất một bài thi và không thể tiếp tục dự thi hoặc sau khi bị tai nạn, bị ốm hay có việc đột xuất đặc biệt tự nguyện dự thi số bài thi còn lại;  c) Các đối tượng là vận động viên đủ điều kiện được xét đặc cách tốt nghiệp THPT theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ | | | | |
|  | ***Yêu cầu, điều kiện:***  Đối tượng tại mục a: Đủ điều kiện dự thi, có kết quả rèn luyện và học tập cả năm ở lớp 12 đều được đánh giá từ mức khá trở lên;  Đối tượng tại mục b: Đủ điều kiện dự thi, có điểm của những bài đã thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT đều đạt từ 5,0 (năm) điểm trở lên; được đánh giá kết quả rèn luyện cả năm lớp 12 từ mức khá trở lên và kết quả học tập từ mức đạt trở lên;  Đối tượng tại mục c: Đủ điều kiện dự thi; đạt thành tích xuất sắc trong các giải thi đấu thể thao quốc gia hoặc quốc tế; thời gian tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT trùng với thời gian vận động viên tập huấn ở nước ngoài hoặc tham dự thi đấu tại các giải thể thao quốc tế; | | | | |
| **3** | **Nội dung quy trình** | | | | |
| **3.1** | **Cơ sở pháp lý** | | | | |
| a | Quy chế thi tốt nghiệp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; | | | | |
| b | Công văn số của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn một số nội dung tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm; Công văn của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm; | | | | |
| c | Quyết định số 1693/QĐ-BGDĐT ngày 25/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giáo dục trung học; lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống quốc dân; lĩnh vực thi tuyển sinh thuộc phạm vi, chức năng quản lý | | | | |
| **3.2** | **Thành phần hồ sơ** | | **Bản chính** | | **Bản sao** |
|  | Đơn đề nghị xét đặc cách tốt nghiệp của thí sinh | | x | |  |
|  | Biên bản đề nghị xét đặc cách tốt nghiệp THPT của trường phổ thông nơi ĐKDT | | x | |  |
|  | Hồ sơ nhập viện, ra viện (hoặc xác nhận đang điều trị) do bệnh viện từ cấp huyện trở lên cấp (nếu bị tai nạn, bị ốm) hoặc xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú (nếu có việc đột xuất đặc biệt) của các đối tượng mục 1.1 và mục 1.2  Minh chứng về việc đạt thành tích xuất sắc trong các giải thi đấu thể thao quốc gia hoặc quốc tế; minh chứng về việc thời gian tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT trùng với thời gian vận động viên tập huấn ở nước ngoài hoặc tham dự thi đấu tại các giải thể thao quốc tế đối với đối tượng tại mục 1.3 | |  | | x |
|  | Hồ sơ minh chứng về kết quả rèn luyện và học tập ở lớp 12 ( học bạ) | |  | | x |
| **3.3** | **Số lượng hồ sơ** | | | | |
|  | 01 bộ | | | | |
| **3.4** | **Thời gian xử lý** | | | | |
|  | Theo thời gian được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT | | | | |
| **3.5** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | | |
|  | Trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX, các Điểm ĐKDT do Sở GDĐT quy định hằng năm | | | | |
| **3.6** | **Phí, lệ phí** | | | | |
|  | Không | | | | |
| **3.7** | **Quy trình xử lý công việc** | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | **Thời gian** | | **Biểu mẫu/kết quả** |
| **B1** | Thí sinh nộp hồ sơ đặc cách (theo các thành phần tại mục 3.2) cho Thủ trưởng đơn vị nơi thí sinh ĐKDT | Thí sinh  Trường THPT và Trung tâm GDNN-GDTX, các Điểm ĐKDT | Chậm nhất 07 ngày sau buổi thi cuối cùng của kỳ thi | | Mẫu đơn đề nghị đặc cách theo mẫu kèm theo Quy chế thi |
| **B2** | Đơn vị nơi thí sinh ĐKDT chịu trách nhiệm thu nhận và chuyển giao hồ sơ đặc cách cho sở GDĐT | Trường THPT và Trung tâm GDNN-GDTX, các Điểm ĐKDT | Theo thời gian được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT | |  |
| **B3** | Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THPT căn cứ vào hồ sơ thí sinh đã nộp xem xét, quyết định đặc cách cho thí sinh theo đúng quy định tại Điều 40 Quy chế thi | Hội đồng xét CNTN của Sở GDĐT | Trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc buổi thi cuối cùng của kỳ thi | |  |
| **B4** | Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THPT công bố danh sách thí sinh được đặc cách tốt nghiệp | Hội đồng xét CNTN của Sở GDĐT | thời gian được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT | |  |
| **4** | **HỒ SƠ LƯU: Hồ sơ lưu bao gồm các thành phần sau** | | | | |
| **TT** | **Hồ sơ lưu** | | **Trách nhiệm** | **Thời gian** | |
| a | Thành phần hồ sơ cần nộp theo mục 3.2 | | Hội đồng xét CNTN của Sở GDĐT | Theo thời gian quy định của văn bản hiện hành | |
| b | Các văn bản tài liệu phục vụ Kỳ thi tốt nghiệp THPT của Hội đồng thi Sở GDĐT | | Bộ phận chuyên môn, văn thư Sở GDĐT |

**4. Quy trình Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông (QT-107)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Mục đích:**  Quy định trình tự, cách thức để Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông | | | | |
| **2** | **Phạm vi:**  Áp dụng đối với các nhân có nhu cầu Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông  Áp dụng đối với cán bộ, công chức và viên chức chịu trách nhiệm thực hiện quy trình này. | | | | |
|  | *Đối tượng:*  a. Người đã hoàn thành Chương trình GDPT/GDTX trong năm tổ chức kỳ thi;  b. Người đã hoàn thành Chương trình GDPT/GDTX nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước;  c. Người đã có Bằng tốt nghiệp THPT dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh;  d. Người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh. | | | | |
|  | *Yêu cầu, điều kiện:*  a. Các đối tượng dự thi phải ĐKDT và nộp đầy đủ các giấy tờ đúng thời hạn;  b. Đối tượng d nêu trên phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ GDĐT. | | | | |
| **3** | **Nội dung quy trình** | | | | |
| **3.1** | **Cơ sở pháp lý** | | | | |
| a | Quy chế thi tốt nghiệp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; | | | | |
| b | Công văn số của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn một số nội dung tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm; Công văn của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm; | | | | |
| c | Quyết định số 1693/QĐ-BGDĐT ngày 25/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giáo dục trung học; lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống quốc dân; lĩnh vực thi tuyển sinh thuộc phạm vi, chức năng quản lý | | | | |
| **3.2** | **Thành phần hồ sơ** | | | **Bản chính** | **Bản sao** |
|  | Phiếu ĐKDT | | | x |  |
|  | Các loại chứng nhận hợp lệ để được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích | | | x |  |
|  | Ảnh cỡ 4x6 chụp theo kiểu căn cước/căn cước công dân, được chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng; | | | x |  |
|  | Bản sao học bạ THPT (đối với thí sinh thuộc mục 1.b) | | |  | x |
|  | Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh thuộc mục 1.c); | | |  | x |
|  | Bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp, bản sao Sổ học tập hoặc bảng điểm học các môn văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ GDĐT (đối với thí sinh thuộc mục 1.f); | | |  | x |
|  | Giấy xác nhận điểm bảo lưu (nếu có) do Hiệu trưởng trường phổ thông nơi thí sinh đã dự thi năm trước xác nhận hoặc do sở GDĐT nơi thí sinh đã dự thi xác nhận trong trường hợp thí sinh dự thi tại tỉnh khác | | | x |  |
| **3.3** | **Số lượng hồ sơ** | | | | |
|  | 01 bộ | | | | |
| **3.4** | **Thời gian xử lý** | | | | |
|  | Theo thời gian được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT | | | | |
| **3.5** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | | |
|  | Trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX, các Điểm ĐKDT do Sở GDĐT quy định hằng năm | | | | |
| **3.6** | **Phí, lệ phí** | | | | |
|  | Không | | | | |
| **3.7** | **Quy trình xử lý công việc** | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** | **Biểu mẫu/kết quả** |
| **B1** | Sở GDĐT tập huấn cho các Trường phổ thông, Trung tâm GDNN-GDTX hoặc Đơn vị ĐKDT về công tác ĐKDT | Sở GDĐT  Trường THPT và Trung tâm GDNN-GDTX, các Điểm ĐKDT | | Theo thời gian được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT | Phiếu ĐKDT theo mẫu kèm theo Quy chế thi |
| **B2** | Trường phổ thông, Trung tâm GDNN-GDTX hoặc Đơn vị ĐKDT cấp tài khoản và mật khẩu ĐKDT cho thí sinh | Trường THPT và Trung tâm GDNN-GDTX, các Điểm ĐKDT | | Theo thời gian được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT |  |
| **B3** | Trường phổ thông, Trung tâm GDNN-GDTX hoặc Đơn vị ĐKDT hướng dẫn thí sinh khai phiếu ĐKDT | Trường THPT và Trung tâm GDNN-GDTX, các Điểm ĐKDT | |  |  |
| **B3** | Thí sinh thuộc đối tượng 1.a sử dụng tài khoản và mật khẩu được cấp ĐKDT trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử do Bộ GDĐT quy định; Thí sinh thuộc đối tượng 1.b.c.d sử dụng tài khoản VneID để đăng nhập và khai phiếu ĐKDT tại Cổng thông tin điện tử do Bộ GDĐT quy định | Thí sinh  Trường THPT và Trung tâm GDNN-GDTX, các Điểm ĐKDT | | thời gian được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT |  |
| **B4** | Thí sinh thuộc đối tượng 1.b.c.d in Phiếu ĐKDT được tải về từ hệ thống thành 02 bản, nộp cho nơi ĐKDT; bản sao các hồ sơ minh chứng để hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có) được nộp cho nơi ĐKDT cùng với phiếu ĐKDT và các hồ sơ được quy định | Thí sinh thuộc đối tượng 1.b.c.d  Trường THPT và Trung tâm GDNN-GDTX, các Điểm ĐKDT | | thời gian được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT |  |
| **B5** | Trường phổ thông, Trung tâm GDNN-GDTX hoặc Đơn vị ĐKDT cho thí sinh kiểm dò thông tin, chỉnh sửa khi có sai sót và duyệt Phiếu ĐKDT của thí sinh | Trường THPT và Trung tâm GDNN-GDTX, các Điểm ĐKDT | | thời gian được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT |  |
| **4** | **HỒ SƠ LƯU: Hồ sơ lưu bao gồm các thành phần sau** | | | | |
| **TT** | **Hồ sơ lưu** | | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** |
| a | Thành phần hồ sơ cần nộp theo mục 3.2 | | Trường phổ thông, Trung tâm GDNN-GDTX hoặc Đơn vị ĐKDT | | Theo thời gian quy định của văn bản hiện hành |
| b | Các văn bản tài liệu phục vụ Kỳ thi tốt nghiệp THPT của Hội đồng thi Sở GDĐT | | Bộ phận chuyên môn, văn thư Sở GDĐT | |

**5. Quy trình Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông (QT-108)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Mục đích:**  Quy định trình tự, cách thức để phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông | | | | | |
| **2** | **Phạm vi:**  Áp dụng đối với các nhân có nhu cầu phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông  Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức chịu trách nhiệm thực hiện quy trình này. | | | | | |
|  | *Đối tượng:*  Mọi thí sinh đã dự thi kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông đều có quyền được phúc khảo bài thi tại năm dự thi; thí sinh nộp đơn phúc khảo tại nơi đăng kí dự thi | | | | | |
|  | *Yêu cầu, điều kiện:*  Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công bố điểm thi thi sinh nộp đơn phúc khảo bài thi cho đơn vị nơi thí sinh đăng kí dự thi | | | | | |
| **3** | **Nội dung quy trình** | | | | | |
| **3.1** | **Cơ sở pháp lý** | | | | | |
| a | Quy chế thi tốt nghiệp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; | | | | | |
| b | Công văn số của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn một số nội dung tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm; Công văn của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm; | | | | | |
| c | Quyết định số 1693/QĐ-BGDĐT ngày 25/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giáo dục trung học; lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống quốc dân; lĩnh vực thi tuyển sinh thuộc phạm vi, chức năng quản lý | | | | | |
| **3.2** | **Thành phần hồ sơ** | | **Bản chính** | | **Bản sao** | |
|  | Đơn đề nghị phúc khảo bài thi | | x | |  | |
|  | Danh sách thí sinh đề nghị phúc khảo theo đơn vị ĐKDT | | x | |  | |
| **3.3** | **Số lượng hồ sơ** | | | | | |
|  | 01 bộ | | | | | |
| **3.4** | **Thời gian xử lý** | | | | | |
|  | Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo, Hội đồng thi phải công bố và thông báo kết quả phúc khảo cho thí sinh | | | | | |
| **3.5** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | | | |
|  | Trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX, các Điểm ĐKDT do Sở GDĐT quy định hằng năm | | | | | |
| **3.6** | **Phí, lệ phí** | | | | | |
|  | Không | | | | | |
| **3.7** | **Quy trình xử lý công việc** | | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | **Thời gian** | | **Biểu mẫu/kết quả** | |
| B1 | Thí sinh nộp đơn đề nghị phúc khảo bài thi (theo các thành phần tại mục 3.2) cho Thủ trưởng đơn vị nơi thí sinh ĐKDT | Thí sinh  Trường THPT và Trung tâm GDNN-GDTX, các Điểm ĐKDT | Chậm nhất 07 ngày sau buổi thi cuối cùng của kỳ thi | | Mẫu đơn đề nghị theo mẫu kèm theo Quy chế thi | |
| B2 | Đơn vị nơi thí sinh ĐKDT thu nhận, cập nhật thông tin phúc khảo lên hệ thống QLT và chuyển giao hồ sơ phúc khảo cho sở GDĐT | Trường THPT và Trung tâm GDNN-GDTX, các Điểm ĐKDT | Theo thời gian được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT | |  | |
| B3 | Ban Phúc khảo tiến hành phúc khảo bài thi theo quy định tại Điều 37 quy chế thi | Ban Phúc khảo | Theo thời gian được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT | |  | |
| B4 | Hội đồng thi công bố và thông báo kết quả phúc khảo cho các đơn vị ĐKDT để thông báo cho thí sinh | Hội đồng thi của Sở GDĐT | Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo, Hội đồng thi phải công bố và thông báo kết quả phúc khảo cho thí sinh | |  | |
| **4** | **HỒ SƠ LƯU: Hồ sơ lưu bao gồm các thành phần sau** | | | | | |
| **TT** | **Hồ sơ lưu** | | | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** |
| a | Thành phần hồ sơ cần nộp theo mục 3.2 | | | Hội đồng thi của Sở GDĐT | | Theo thời gian quy định của văn bản hiện hành |
| b | Các văn bản tài liệu phục vụ Kỳ thi tốt nghiệp THPT của Hội đồng thi Sở GDĐT | | | Bộ phận chuyên môn, văn thư Sở GDĐT | |

**6. Quy trình Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học (QT-109)**

**7. Quy trình Đăng kí xét tuyển học theo chế độ cử tuyển (QT-110)**

**8. Quy trình Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (QT-111)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Mục đích:**  Quy định trình tự, cách thức để xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông | | | | |
| **2** | **Phạm vi:**  Áp dụng đối với các nhân có nhu cầu xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông  Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức chịu trách nhiệm thực hiện quy trình này. | | | | |
|  | *Đối tượng:*  1. Những thí sinh đủ điều kiện dự thi, không bị kỷ luật hủy kết quả thi, tất cả các môn thi đều đạt trên 1,0 điểm theo thang điểm 10 và có ĐXTN từ 5,0 (năm) điểm trở lên được công nhận tốt nghiệp THPT.  2. Những thí sinh đủ điều kiện dự thi, được miễn thi tất cả các bài thi trong xét tốt nghiệp THPT theo quy định khoản 1 tại Điều 39 Quy chế thi được công nhận tốt nghiệp THPT. | | | | |
|  | *Yêu cầu, điều kiện:*  Trong vòng 05 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THPT thực hiện việc xét công nhận tốt nghiệp THPT cho thí sinh theo quy định của Quy chế thi | | | | |
| **3** | **Nội dung quy trình** | | | | |
| **3.1** | **Cơ sở pháp lý** | | | | |
| a | Quy chế thi tốt nghiệp THPT ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; | | | | |
| b | Công văn số của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn một số nội dung tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm; Công văn của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm; | | | | |
| c | Quyết định số 1693/QĐ-BGDĐT ngày 25/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giáo dục trung học; lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống quốc dân; lĩnh vực thi tuyển sinh thuộc phạm vi, chức năng quản lý | | | | |
| **3.2** | **Thành phần hồ sơ** | | **Bản chính** | **Bản sao** | |
|  | Bảng ghi thông tin xét công nhận tốt nghiệp THPT; | | x |  | |
|  | Danh sách thí sinh được đề nghị công nhận tốt nghiệp THPT; | | x |  | |
|  | Danh sách và hồ sơ thí sinh được đặc cách, miễn thi, được tốt nghiệp THPT do phúc khảo hoặc giải quyết khiếu nại về hồ sơ thi; | | x |  | |
|  | d) Đĩa CD chứa dữ liệu thi; | | x |  | |
|  | Những biên bản liên quan; | | x |  | |
| **3.3** | **Số lượng hồ sơ** | | | | |
|  | 01 bộ | | | | |
| **3.4** | **Thời gian xử lý** | | | | |
|  | Theo thời gian được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT  Trong vòng 07 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, Giám đốc sở GDĐT duyệt công nhận tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh đủ điều kiện | | | | |
| **3.5** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | | |
|  | Sở GDĐT, Trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX, các Điểm ĐKDT do Sở GDĐT quy định hằng năm | | | | |
| **3.6** | **Phí, lệ phí** | | | | |
|  | Không | | | | |
| **3.7** | **Quy trình xử lý công việc** | | | | |
| **TT** | **Trình tự** | **Trách nhiệm** | **Thời gian** | **Biểu mẫu/kết quả** | |
| B1 | Sở GDĐT duyệt công nhận tốt nghiệp THPT đối với các thí sinh đủ điều kiện | Giám đốc Sở | Trong vòng 07 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi |  | |
| B2 | Sở GDĐT báo cáo Bộ GDĐT về kết quả công nhận tốt nghiệp THPT | Sở GDĐT |  |  | |
| B3 | Sở GDĐT thông báo cho các trường phổ thông để niêm yết Danh sách thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT và cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời cho thí sinh | Sở GDĐT | Theo thời gian được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT |  | |
| **4** | **HỒ SƠ LƯU: Hồ sơ lưu bao gồm các thành phần sau** | | | | |
| **TT** | **Hồ sơ lưu** | | **Trách nhiệm** | | **Thời gian** |
| a | Thành phần hồ sơ cần nộp theo mục 3.2 | | Hội đồng thi của Sở GDĐT | | Theo thời gian quy định của văn bản hiện hành |
| b | Các văn bản tài liệu phục vụ Kỳ thi tốt nghiệp THPT của Hội đồng thi Sở GDĐT | | Bộ phận chuyên môn, văn thư Sở GDĐT | |